

HSK 3.0 – Level 1 (500 Words)

	SIMPLIFIED	PINYIN	ENGLISH
1	爱	ài	love
2	爱好	àihào	hobby
3	八	bā	eight
4	爸爸 爸	bàba bà	dad
5	吧	ba	(interjection particle)
6	白 (形)	bái	white
7	白天	bái tiān	day
8	百	bǎi	hundred
9	班	bān	class
10	半	bàn	half
11	半年	bàn nián	half a year
12	半天	bàn tiān	half day
13	帮	bāng	help
14	帮忙	bāng máng	help
15	包	bāo	package
16	包子	bāozi	bun
17	杯	bēi	cup
18	杯子	bēizi	cup
19	北	běi	north
20	北边	běi biān	north side
21	北京	běi jīng	beijing
22	本 (量)	běn	(measure word for books or volumes)
23	本子	běnzǐ	book
24	比	bǐ	particle used for comparison
25	别 (副)	bié	don't
26	别的	biéde	other

27	别人	bié-rén	other people
28	病	bìng	disease
29	病人	bìng rén	patient
30	不大	búdà	not big
31	不对	bú duì	wrong
32	不客气	bú kè qì	you're welcome
33	不用	bú yòng	no need to
34	不	bù	no
35	菜	cài	dish
36	茶	chá	tea
37	差	chà	differ from; bad; short of
38	常	cháng	often
39	常常	cháng cháng	often
40	唱	chàng	sing
41	唱歌	chàng gē	sing
42	车	chē	car
43	车票	chēpiào	ticket
44	车上	chēshàng	in the car
45	车站	chēzhàn	station
46	吃	chī	eat
47	吃饭	chī fàn	have meal
48	出	chū	out
49	出来	chū lái	come
50	出去	chū qù	go out
51	穿	chuān	wear
52	床	chuáng	bed
53	次(量)	cì	(measure word for times, frequency)
54	从	cóng	from
55	错	cuò	wrong

56	打（动）	dǎ	hit, take
57	打车	dǎchē	take a taxi
58	打电话	dǎdiàn huà	make a phonecall
59	打开	dǎkāi	turn on
60	打球	dǎqiú	play ball
61	大	dà	large, big
62	大学	dàxué	university
63	大学生	dàxué shēng	university student
64	到	dào	reach
65	得到	dédào	get
66	地	de	auxiliary word
67	的	de	(aux.)
68	等（动）	děng	wait
69	地	dì	ground
70	地点	dìdiǎn	location
71	地方	dìfang	local
72	地上	dìshàng	on the ground
73	地图	dìtú	map
74	弟弟 弟	dì di dì	younger brother
75	第（第二）	dì (dì èr)	auxiliary word for ordinal numbers (second)
76	点	diǎn	spot
77	电	diàn	electricity
78	电话	diàn huà	phone
79	电脑	diànnǎo	computer
80	电视	diànshì	television
81	电视机	diàn shì jī	television
82	电影	diànyǐng	film
83	电影院	diàn yǐng yuàn	cinema; movie theater
84	东	dōng	east

85	东边	dōng biān	east side
86	东西	dōngxi	thing
87	动	dòng	move
88	动作	dòngzuò	action
89	都	dōu	all
90	读	dú	read
91	读书	dúshū	reading; study
92	对(形)	duì	right
93	对不起	duìbuqǐ	i'm sorry.
94	多(形、代)	duō	many; much; more
95	多少	duōshao	how much
96	饿	è	hungry
97	儿子	érzi	son
98	二	èr	two
99	饭	fàn	rice; meal
100	饭店	fàndiàn	restaurant
101	房间	fángjiān	room
102	房子	fángzi	house; building
103	放	fàng	discharge
104	放假	fàngjià	holiday; have a holiday
105	放学	fàng xué	off school
106	飞	fēi	fly
107	飞机	fēijī	aircraft
108	非常	fēicháng	very
109	分(名、量)	fēn	minute; point; part; (measure word)
110	风	fēng	wind
111	干	gān	dry
112	干净	gānjìng	clean
113	干	gàn	do

114	干什么	gànrshénme	what to do
115	高	gāo	high
116	高兴	gāoxìng	happy
117	告诉	gàosu	tell
118	哥哥 哥	gē ge gē	elder brother
119	歌	gē	song
120	个	gè	individual
121	给	gěi	give
122	跟	gēn	with
123	工人	gōngrén	worker
124	工作	gōngzuò	work
125	关 (动)	guān	shut; close; turn off
126	关上	guānshàng	close; shut to; turn off
127	贵	guì	noble
128	国	guó	country; state; nation
129	国家	guójiā	country
130	国外	guó wài	foreign; oversea; abroad
131	过	guò	pass
132	还	hái	also; still; yet
133	还是	háishi	still
134	还有	háiyǒu	also; in addition; besides
135	孩子	háizi	children
136	汉语	hànyǔ	chinese
137	汉字	hàn zì	chinese character
138	好 (形)	hǎo	good
139	好吃	hǎochī	yummy
140	好看	hǎokàn	good looking
141	好听	hǎotīng	pleasant to hear
142	好玩儿	hǎowánr	fun; interesting

143	号	hào	number/date
144	喝	hē	drink
145	和	hé	and
146	很	hěn	very
147	后	hòu	back; behind; after; later
148	后边	hòu biān	behind; back
149	后天	hòu tiān	day after tomorrow
150	花 (名)	huā	flower
151	话	huà	word; words
152	坏	huài	bad
153	还	huán	return; pay back
154	回 (动)	huí	go back; return
155	回答	huídá	answer
156	回到	huí dào	back to
157	回家	huíjiā	go home; return home
158	回来	huí lái	come back; return
159	回去	huí qù	go back
160	会 (动)	huì	can; be able to
161	火车	huǒchē	train
162	机场	jīchǎng	airport
163	机票	jī piào	air ticket
164	鸡蛋	jīdàn	egg
165	几	jǐ	several
166	记	jì	remember
167	记得	jìdé	remember
168	记住	jì zhù	remember; keep in mind
169	家	jiā	home
170	家里	jiālǐ	in the home
171	家人	jiārén	family

172	间	jiān	between; measure word for rooms
173	见	jiàn	see; meet
174	见面	jiànmiàn	meet
175	教	jiāo	teach
176	叫 (动)	jiào	call; be called
177	教学楼	jiàoxué lóu	teaching building
178	姐姐 姐	jiě jie jiě	elder sister
179	介绍	jièshào	introduce
180	今年	jīn nián	this year
181	今天	jīntiān	today
182	进	jìn	enter
183	进来	jìn lái	come in
184	进去	jìn qù	go in
185	九	jiǔ	nine
186	就	jiù	as soon as; right away; then
187	觉得	juéde	think
188	开	kāi	open
189	开车	kāichē	drive; drive a car
190	开会	kāihuì	have a meeting
191	开玩笑	kāiwánxiào	make fun of
192	看	kàn	see
193	看病	kànbìng	see a doctor
194	看到	kàndào	see
195	看见	kànjiàn	seeing
196	考	kǎo	test; examine
197	考试	kǎoshì	examination
198	渴	kě	thirsty
199	课	kè	course
200	课本	kè běn	textbook

201	课文	kè wén	text
202	口	kǒu	mouth
203	块	kuài	block
204	快	kuài	fast
205	来	lái	come
206	来到	lái dào	come; arrive
207	老(形)	lǎo	old; aged
208	老人	lǎo rén	old people; the aged
209	老师	lǎoshī	teacher
210	了	le	past tense marker
211	累	lèi	tired
212	冷	lěng	cold
213	里	lǐ	in
214	里边	lǐbiān	inside
215	两(数)	liǎng	two
216	零 〇	líng líng	zero
217	六	liù	six
218	楼	lóu	floor
219	楼上	lóushàng	upstairs
220	楼下	lóu xià	downstairs
221	路	lù	road
222	路口	lù kǒu	intersection; crossing
223	路上	lùshàng	on the road
224	妈妈 妈	mā ma mā	mom; mother
225	马路	mǎ lù	road; street
226	马上	mǎshàng	right off
227	吗	ma	auxiliary word
228	买	mǎi	buy
229	慢	màn	slow
230	忙	máng	busy

231	毛（量）	máo	a fractional unit of money in china (measu
232	没	méi	no
233	没关系	méiguānxi	no problem
234	没什么	méishénme	it's nothing
235	没事儿	méishìr	it's okay
236	没有	méiyǒu	have not; no
237	妹妹 妹	mèi mei mèi	younger sister
238	门	mén	door
239	门口	mén kǒu	doorway
240	门票	mén piào	tickets
241	们（朋友们）	men (péng yǒu men	plural marker for pronouns and a few anim
242	米饭	mǐfàn	steamed rice
243	面包	miànbāo	bread
244	面条儿	miàn tiáo	noodles
245	名字	míngzi	name
246	明白	míngbai	clear
247	明年	míng nián	next year
248	明天	míngtiān	tomorrow
249	拿	ná	take
250	哪	nǎ	which
251	哪里	nǎlǐ	where
252	哪儿	nǎr	where
253	哪些	nǎxiē	which
254	那（代）	nà	that
255	那边	nàbiān	there
256	那里	nàlǐ	there
257	那儿	nàr	there
258	那些	nàxiē	those

259	奶	nǎi	milk
260	奶奶	nǎinai	grandma
261	男	nán	man
262	男孩儿	nán hái'r	boy
263	男朋友	nán péng yǒu	boyfriend
264	男人	nán ren	man
265	男生	nán shēng	boy
266	南	nán	south
267	南边	nánbiān	south; south side
268	难	nán	disaster; blame
269	呢	ne	auxiliary word
270	能	néng	can
271	你	nǐ	you
272	你们	nǐ men	you
273	年	nián	year
274	您	nín	you
275	牛奶	niú'nǎi	milk
276	女	nǚ	woman
277	女儿	nǚ'ér	daughter
278	女孩儿	nǚ hái'r	girl
279	女朋友	nǚ péng yǒu	girlfriend
280	女人	nǚ ren	woman
281	女生	nǚ shēng	girl
282	旁边	pángbiān	side
283	跑	pǎo	run
284	朋友	péngyou	friend
285	票	piào	ticket
286	七	qī	seven
287	起	qǐ	get up; start; rise
288	起床	qǐchuáng	get up

289	起来	qǐlái	get up
290	汽车	qìchē	car
291	前	qián	front
292	前边	qián biān	in front
293	前天	qián tiān	the day before yesterday
294	钱	qián	money
295	钱包	qián bāo	wallet
296	请	qǐng	please
297	请假	qǐngjià	ask for leave
298	请进	qǐng jìn	please come in
299	请问	qǐng wèn	excuse me
300	请坐	qǐng zuò	please have a seat
301	球	qiú	ball
302	去	qù	go
303	去年	qùnián	last year
304	热	rè	heat
305	人	rén	people
306	认识	rènshi	know
307	认真	rènzhen	earnest
308	日	rì	date
309	日期	rìqī	date
310	肉	ròu	meat
311	三	sān	three
312	山	shān	mountain
313	商场	shāngchǎng	mall; shopping mall
314	商店	shāngdiàn	shop
315	上	shàng	upper
316	上班	shàngbān	go to work
317	上边	shàngbiān	above; on

318	上车	shàngchē	get on
319	上次	shàngcì	last time
320	上课	shàngkè	attend class; have a class
321	上网	shàngwǎng	surf the internet
322	上午	shàngwǔ	morning
323	上学	shàngxué	go to school
324	少	shǎo	less
325	谁	shéi	who
326	身上	shēnshàng	body; on one's body
327	身体	shēntǐ	body
328	什么	shénme	what
329	生病	shēngbìng	fall ill
330	生气	shēngqì	get angry
331	生日	shēngrì	birthday
332	十	shí	ten
333	时候	shíhou	time
334	时间	shíjiān	time
335	事	shì	thing
336	试	shì	try
337	是	shì	yes
338	是不是	shì bú shì	isn't it?
339	手	shǒu	hand
340	手机	shǒujī	mobile phone
341	书	shū	book
342	书包	shū bāo	school bag
343	书店	shū diàn	bookstore
344	树	shù	tree
345	水	shuǐ	water
346	水果	shuǐguǒ	fruits

347	睡	shuì	sleep
348	睡觉	shuìjiào	sleep
349	说	shuō	speak
350	说话	shuōhuà	talk
351	四	sì	four
352	送	sòng	give
353	岁	suì	year, age
354	他	tā	he
355	他们	tā men	they
356	她	tā	she
357	她们	tā men	they
358	太	tài	too
359	天	tiān	day
360	天气	tiānqì	weather
361	听	tīng	hear
362	听到	tīng dào	hear
363	听见	tīngjiàn	hear
364	听写	tīngxiě	dictation; dictate
365	同学	tóngxué	classmate
366	图书馆	túshūguǎn	library
367	外	wài	abroad, outside
368	外边	wài biān	outside
369	外国	wài guó	foreign country
370	外语	wàiyǔ	foreign language
371	玩儿	wánr	play
372	晚	wǎn	late
373	晚饭	wǎn fàn	dinner
374	晚上	wǎnshang	night
375	网上	wǎngshàng	online
376	网友	wǎng yǒu	net friend

377	忘	wàng	forget
378	忘记	wàngjì	forget
379	问	wèn	ask
380	我	wǒ	i
381	我们	wǒmen	we
382	五	wǔ	five
383	午饭	wǔ fàn	lunch
384	西	xī	west
385	西边	xī biān	west; west side
386	洗	xǐ	wash
387	洗手间	xǐshǒujiān	restroom
388	喜欢	xǐhuan	like
389	下 (名、动)	xià	below; under; next; go down; get off
390	下班	xià bān	get off work
391	下边	xià biān	below; under
392	下车	xiàchē	get off
393	下次	xià cì	next time
394	下课	xià kè	finish class
395	下午	xiàwǔ	afternoon
396	下雨	xià yǔ	rain
397	先	xiān	before
398	先生	xiānsheng	sir
399	现在	xiànzài	now
400	想	xiǎng	think
401	小	xiǎo	small
402	小孩儿	xiǎo hái r	child; kid
403	小姐	xiǎojiě	miss
404	小朋友	xiǎo péng yǒu	child; kid
405	小时	xiǎoshí	hour

406	小学	xiǎo xué	primary school; elementary school
407	小学生	xiǎo xué shēng	elementary school student
408	笑	xiào	laugh
409	写	xiě	write
410	谢谢	xièxie	thank you
411	新	xīn	new
412	新年	xīn nián	new year
413	星期	xīngqī	week
414	星期日	xīngqīrì	sunday
415	星期天	xīngqītiān	sunday
416	行	xíng	that's ok
417	休息	xiūxi	rest
418	学	xué	learn; study
419	学生	xuésheng	student
420	学习	xuéxí	study
421	学校	xuéxiào	school
422	学院	xué yuàn	college; academy
423	要（动）	yào	want
424	爷爷	yéye	grandpa
425	也	yě	also
426	页	yè	page
427	一	yī	one
428	衣服	yīfu	clothes
429	医生	yīshēng	doctor
430	医院	yīyuàn	hospital
431	一半	yí bàn	half
432	一会儿	yíhuìr	a little while
433	一块儿	yí kuàir	together
434	一下儿	yí xiàr	a little bit

435	一样	yíyàng	equally
436	一边	yìbiān	one side
437	一点儿	yīdiǎnr	a little bit
438	一起	yìqǐ	together
439	一些	yì xiē	some
440	用	yòng	use
441	有	yǒu	have
442	有的	yǒude	some
443	有名	yǒumíng	famous
444	有时候 有时	yǒushí hòu yǒushí	sometimes
445	有（一）些	yǒu (yì) xiē	some
446	有用	yǒuyòng	useful
447	右	yòu	right
448	右边	yòubian	right
449	雨	yǔ	rain
450	元	yuán	element; yuan
451	远	yuǎn	far
452	月	yuè	month
453	再	zài	again
454	再见	zàijiàn	bye
455	在	zài	stay; in process of
456	在家	zàijiā	at home
457	早	zǎo	early
458	早饭	zǎo fàn	breakfast
459	早上	zǎoshang	morning
460	怎么	zěnmē	how
461	站（名）	zhàn	station
462	找	zhǎo	look for
463	找到	zhǎo dào	find
464	这	zhè	here (here)

465	这边	zhèbiān	here
466	这里	zhèlǐ	here
467	这儿	zhèr	here
468	这些	zhèxiē	these
469	着	zhe	in process of
470	真	zhēn	really
471	真的	zhēnde	really
472	正 (副)	zhèng	just; exactly
473	正在	zhèngzài	in process of
474	知道	zhīdào	know
475	知识	zhīshi	knowledge
476	中	zhōng	middle; in
477	中国	zhōngguó	china
478	中间	zhōngjiān	middle
479	中文	zhōngwén	chinese
480	中午	zhōngwǔ	noon
481	中学	zhōngxué	middle school
482	中学生	zhōngxué shēng	middle school student
483	重	zhòng	heavy
484	重要	zhòngyào	important
485	住	zhù	live
486	准备	zhǔnbèi	get ready
487	桌子	zhuōzi	table
488	字	zì	word, character
489	子 (桌子)	zi (zhuōzi)	noun suffix (table)
490	走	zǒu	go, walk
491	走路	zǒu lù	walk
492	最	zuì	most
493	最好	zuìhǎo	best
494	最后	zuìhòu	last

495	昨天	zuótiān	yesterday
496	左	zuǒ	left
497	左边	zuǒbian	left
498	坐	zuò	sit
499	坐下	zuò xià	sit down
500	做	zuò	do